

**Chỉ số giá tiêu dùng**  
**Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đôla Mỹ cả nước**  
**Tháng 6 năm 2009**

|                                               | Chỉ số giá tháng 6 năm 2009 so với |                             |                              |                             | %                                                                          |
|-----------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
|                                               | <i>Kỳ gốc<br/>năm 2005</i>         | <i>Tháng 6<br/>năm 2008</i> | <i>Tháng 12<br/>năm 2008</i> | <i>Tháng 5<br/>năm 2009</i> | Chỉ số giá 6<br>tháng đầu<br>năm 2009<br>so với 6<br>tháng đầu<br>năm 2008 |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>                   | <b>149,99</b>                      | <b>103,94</b>               | <b>102,68</b>                | <b>100,55</b>               | <b>110,27</b>                                                              |
| I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống                 | 176,09                             | 103,39                      | 102,50                       | 100,28                      | <b>114,81</b>                                                              |
| Trong đó: 1- Lương thực                       | 192,25                             | 90,38                       | 100,59                       | 98,90                       | <b>115,22</b>                                                              |
| 2- Thực phẩm                                  | 167,47                             | 106,14                      | 102,20                       | 100,67                      | <b>112,68</b>                                                              |
| 3, Ăn uống ngoài gia đình                     | 182,53                             | 115,29                      | 105,65                       | 100,92                      | <b>121,04</b>                                                              |
| II, Đồ uống và thuốc lá                       | 136,24                             | 109,24                      | 104,51                       | 100,64                      | <b>111,21</b>                                                              |
| III, May mặc, mũ nón, giày dép                | 132,34                             | 109,08                      | 103,05                       | 100,47                      | <b>110,83</b>                                                              |
| IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng <sup>(*)</sup> | 145,65                             | 100,22                      | 105,65                       | 101,45                      | <b>102,91</b>                                                              |
| V, Thiết bị và đồ dùng gia đình               | 131,55                             | 109,21                      | 103,14                       | 100,66                      | <b>110,88</b>                                                              |
| VI, Dược phẩm, y tế                           | 126,04                             | 107,28                      | 101,82                       | 100,27                      | <b>108,32</b>                                                              |
| VII, Phương tiện đi lại, bưu điện             | 122,69                             | 95,81                       | 99,43                        | 101,35                      | <b>97,20</b>                                                               |
| Trong đó: Bưu chính viễn thông                | 74,66                              | 89,14                       | 95,19                        | 96,20                       | <b>90,83</b>                                                               |
| VIII, Giáo dục                                | 115,83                             | 105,08                      | 100,41                       | 100,07                      | <b>106,12</b>                                                              |
| IX, Văn hoá, thể thao, giải trí               | 118,18                             | 105,99                      | 101,15                       | 100,30                      | <b>108,02</b>                                                              |
| X, Đồ dùng và dịch vụ khác                    | 144,03                             | 112,40                      | 107,60                       | 101,36                      | <b>111,49</b>                                                              |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>                        | <b>244,28</b>                      | <b>114,35</b>               | <b>124,45</b>                | <b>105,57</b>               | <b>108,29</b>                                                              |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>                    | <b>113,60</b>                      | <b>106,62</b>               | <b>105,33</b>                | <b>100,14</b>               | <b>109,62</b>                                                              |

(\*) Nhóm này bao gồm: nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.